

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán**  
**ngân sách nhà nước năm 2021**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;

Căn cứ Thông báo số 314/TB-TCTHADS ngày 17/8/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc Thông báo (Thẩm định) quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH**

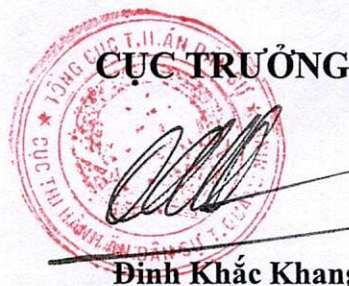
**Điều 1:** Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 (chi tiết Phụ lục đính kèm Quyết định này).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3 :** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Tổng Cục THA (để b/c);
- Lưu: VT- KT

**CỤC TRƯỞNG**  
  
**Đinh Khắc Khang**



TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH QUẢNG NINH



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1335 /QĐ-CTHADS ngày 30/9/2022

của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Văn phòng Cục	Chi cục Hạ Long	Chi cục Bình Liêu
1	2	3	4			
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI TỪ NGUỒN PHÍ</b>	<b>1.525.148.660</b>	<b>1.525.148.660</b>	<b>359.675.231</b>	<b>468.883.335</b>	<b>15.970.000</b>
<b>1</b>	<b>Phí thi hành án dân sự</b>	<b>1.759.462.390</b>	<b>1.759.462.390</b>	<b>359.675.231</b>	<b>468.883.335</b>	<b>15.970.000</b>
	Phí thi hành án dân sự (nguồn tự chủ)	<b>1.533.662.390</b>	<b>1.533.662.390</b>	223.875.231	453.883.335	15.970.000
	Phí thi hành án dân sự (nguồn không tự chủ)	<b>225.800.000</b>	<b>225.800.000</b>	135.800.000	15.000.000	0
<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NSNN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>30.117.144.800</b>	<b>30.117.144.800</b>	<b>6.832.754.800</b>	<b>5.351.874.000</b>	<b>1.174.273.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)</b>	<b>30.117.144.800</b>	<b>30.117.144.800</b>	<b>6.832.754.800</b>	<b>5.351.874.000</b>	<b>1.174.273.000</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>28.458.634.850</b>	<b>28.458.634.850</b>	6.311.319.850	4.817.804.000	1.163.423.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	<b>1.658.509.950</b>	<b>1.658.509.950</b>	521.434.950	534.070.000	10.850.000
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Loại 070-085)</b>	<b>189.950.000</b>	<b>189.950.000</b>	<b>23.750.000</b>	<b>15.250.000</b>	<b>13.650.000</b>
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>0</b>	<b>0</b>			
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	<b>189.950.000</b>	<b>189.950.000</b>	23.750.000	15.250.000	13.650.000
<b>II</b>	<b>Nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ</b>	<b>1.860.098.949</b>	<b>1.860.098.949</b>	<b>1.503.498.949</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.860.098.949</b>	<b>1.860.098.949</b>	<b>1.503.498.949</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>1.860.098.949</b>	<b>1.860.098.949</b>	1.503.498.949		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	<b>0</b>	<b>0</b>			





Số TT	Nội dung	Trong đó					
		Chi cục Ba Chẽ	Chi cục Cô Tô	Chi cục Hải Hà	Chi cục Đầm Hà	Chi cục Tiên	Chi cục Vân Đồn
1	2						
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI TỪ NGUỒN PHÍ</b>	<b>14.280.000</b>	<b>50.969.953</b>	<b>32.484.796</b>	<b>20.299.378</b>	<b>18.005.429</b>	<b>27.603.579</b>
1	Phí thi hành án dân sự	14.280.000	50.969.953	32.484.796	20.299.378	18.005.429	27.603.579
	Phí thi hành án dân sự (nguồn tự chủ)	14.280.000	50.969.953	32.484.796	20.299.378	18.005.429	27.603.579
	Phí thi hành án dân sự (nguồn không tự chủ)	0	0	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NSNN</b>						
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>965.364.000</b>	<b>1.140.433.000</b>	<b>1.257.152.000</b>	<b>1.219.541.000</b>	<b>974.721.000</b>	<b>1.359.514.000</b>
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)	965.364.000	1.140.433.000	1.257.152.000	1.219.541.000	974.721.000	1.359.514.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	956.854.000	1.131.223.000	1.245.602.000	1.207.291.000	964.516.000	1.346.764.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.510.000	9.210.000	11.550.000	12.250.000	10.205.000	12.750.000
2	Chi quản lý hành chính (Loại 070-085)	6.100.000	25.000.000	9.150.000	9.150.000	3.050.000	9.150.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.100.000	25.000.000	9.150.000	9.150.000	3.050.000	9.150.000
<b>II</b>	<b>Nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ</b>	<b>70.000.000</b>	<b>0</b>	<b>70.000.000</b>	<b>0</b>	<b>47.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
1	Chi quản lý hành chính	70.000.000	0	70.000.000	0	47.000.000	70.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	70.000.000		70.000.000		47.000.000	70.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						



Số TT	Nội dung	Trong đó				
		Chi cục Cẩm Phả	Chi cục Móng Cái	Chi cục Quảng Yên	Chi cục Uông Bí	Chi cục Đông Triều
1	2					
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI TỪ NGUỒN PHÍ</b>	<b>283.001.016</b>	<b>74.785.961</b>	<b>150.858.981</b>	<b>120.591.555</b>	<b>122.053.176</b>
<b>1</b>	<b>Phí thi hành án dân sự</b>	<b>283.001.016</b>	<b>74.785.961</b>	<b>150.858.981</b>	<b>120.591.555</b>	<b>122.053.176</b>
	Phí thi hành án dân sự (nguồn tự chủ)	268.001.016	59.785.961	135.858.981	105.591.555	107.053.176
	Phí thi hành án dân sự (nguồn không tự chủ)	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NSNN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>2.982.405.000</b>	<b>1.708.819.000</b>	<b>1.650.436.000</b>	<b>1.711.985.000</b>	<b>1.787.873.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)</b>	<b>2.982.405.000</b>	<b>1.708.819.000</b>	<b>1.650.436.000</b>	<b>1.711.985.000</b>	<b>1.787.873.000</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.957.310.000	1.324.929.000	1.635.401.000	1.694.410.000	1.701.788.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	25.095.000	383.890.000	15.035.000	17.575.000	86.085.000
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Loại 070-085)</b>	<b>6.100.000</b>	<b>9.150.000</b>	<b>42.150.000</b>	<b>9.150.000</b>	<b>9.150.000</b>
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.100.000	9.150.000	42.150.000	9.150.000	9.150.000
<b>II</b>	<b>Nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>99.600.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>99.600.000</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					99.600.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					